

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912002	Lê Hoàng	Anh	10A	8.3	7.5	7
2	912003	Nguyễn Thị Kim	Anh	10A	8	7.5	7.6
3	912005	Nguyễn Hoàng Mai	Chi	10A	6.3	7	5.8
4	912007	Diệp Tuấn	Cường	10A	8.3	5.5	6.6
5	912008	Nguyễn Thị Mỹ	Diệu	10A	7	7.5	5.6
6	912009	Nguyễn Hoàng	Duy	10A	7	5.5	7.8
7	912010	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	10A	6.5	6	7.6
8	912018	Lê Trọng	Hiếu	10A	6.5	6.5	5.6
9	912019	Trần Đình	Hoàng	10A	7	6	6
10	912020	Nguyễn Xuân	Hùng	10A	7.8	7	5.4
11	912021	Dương Nhật	Huy	10A	5.8	6	5.8
12	912022	Võ Lê Minh	Huyền	10A	6	8	5.8
13	912023	Huỳnh Lê	Khang	10A	8.5	7	7.4
14	912024	Đình Trung	Kiên	10A	5.5	6	8.4
15	912025	Nguyễn Thị	Loan	10A	5.8	7.5	7.4
16	912026	Nguyễn Thị Hoàng	Lương	10A	6.8	6.5	5.6
17	912028	Chung Hải	Nam	10A	8	6	6.8
18	912029	Nguyễn Tú	Nam	10A	6	4.5	6.2
19	912030	Nguyễn Thị Thu	Ngà	10A	7.3	7	5.8
20	912033	Võ Cao Yến	Ngọc	10A	8.3	7	7
21	912032	Võ Thị Bảo	Ngọc	10A	6.5	7	7
22	912035	Hà Hoàng Thảo	Nguyên	10A	5.3	6	8
23	912037	Đặng Duy	Phúc	10A	10	5.5	4.8
24	912040	Lê Hạ Mi	Phương	10A	6.5	6.5	6
25	912038	Nguyễn Anh	Phương	10A	6	6.5	8
26	912044	Nguyễn Trần Công	Sỹ	10A	9	6	7.6
27	912047	Lê Công	Thành	10A	5.3	5.5	7.8
28	912049	Lê Hoàng	Thành	10A	4.8	8.5	7.6
29	912048	Phạm Đoàn Hà	Thành	10A	5.5	6.5	6.2
30	912050	Dương Thị	Thảo	10A	10	7.5	7.6
31	912054	Đào Xuân	Thịnh	10A	8	6	7.4
32	912059	Mai Thị Thùy	Trang	10A	6.3	6	7.2
33	912060	Nguyễn Thanh Thùy	Trang	10A	6	8	7.4
34	912061	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10A	7.5	7	7.4
35	912062	Lê Huỳnh Bảo	Trâm	10A	8	5	6
36	912064	Tạ Nguyễn Ngọc	Trúc	10A	8.5	8	7.4
37	912065	Tô Đông	Trường	10A	7.3	7.5	4.4
38	912073	Ngô Hoàng Quốc	Vũ	10A	5.8	6.5	5.8

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10B							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912001	Nguyễn Thị Thúy	An	10B	7.0	8.0	7
2	912004	Phạm Tân Phương	Châu	10B	8.8	6.5	7
3	912006	Phạm Thị	Chinh	10B	7.5	7.5	6.8
4	912011	Trình Thị Thùy	Dương	10B	7.8	8.0	6.4
5	912012	Lê Quốc	Đại	10B	9.3	7.5	6.6
6	912013	Lê Văn	Hạ	10B	9.8	7.0	5.8
7	912014	Phạm Xuân	Hải	10B	6.8	6.5	5.8
8	912015	Thới Mỹ	Hằng	10B	7.5	8.0	7.4
9	912016	Nguyễn Thị Thu	Hiền	10B	6.0	7.0	6.2
10	912017	Phan Thị Minh	Hiếu	10B	8.3	6.0	6.8
11	912027	Phan Lê Quang	Minh	10B	6.5	5.0	6.2
12	912031	Nguyễn Hữu	Nghĩa	10B	7.0	5.0	6.2
13	912034	Nguyễn Đình	Nguyên	10B	8.3	6.5	6
14	912036	Nguyễn Hồ Tổ	Nhã	10B	5.0	7.5	7.2
15	912041	Ngô Lê Uyên	Phương	10B	7.8	5.0	6.4
16	912039	Nguyễn Lý Anh	Phương	10B	6.5	5.5	7.6
17	912042	Hồ Ngọc	Sinh	10B	8.0	7.5	4.6
18	912043	Nguyễn Hồng	Son	10B	8.0	7.0	5.8
19	912045	Lê Thị	Tân	10B	5.0	6.5	6.6
20	912046	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	10B	6.5	7.0	6.4
21	912051	Lê Thị Thu	Thảo	10B	7.0	7.0	6.6
22	912052	Lê Hùng	Thiện	10B	7.3	7.0	7
23	912053	Ngô Quang	Thiện	10B	9.3	7.0	7.6
24	912055	Nguyễn Thị	Thông	10B	8.3	7.0	6.4
25	912056	Nguyễn Thị	Thúy	10B	8.5	7.0	5.4
26	912057	Vũ Thị Thanh	Thư	10B	Vắng	Vắng	Vắng
27	912058	Phạm Thị Hoài	Thương	10B	4.3	7.0	6.4
28	912063	Nguyễn Thị Diệu	Trình	10B	5.8	7.5	6.8
29	912067	Dương Đình	Tuấn	10B	4.8	8.0	7
30	912066	Nguyễn Danh	Tuấn	10B	8.8	7.5	6.4
31	912068	Nguyễn Lê	Tuấn	10B	8.5	7.5	7.2
32	912069	Lương Bá	Tùng	10B	7.3	6.5	7
33	912070	Nguyễn Thanh Dươn	Từ	10B	5.8	7.5	8
34	912071	Nguyễn Hoàng Lê	Văn	10B	5.0	5.5	4.4
35	912072	Trần Thị Tường	Vi	10B	7.3	6.0	6
36	912074	Đặng Thành	Vương	10B	9.3	7.5	6.6
37	912076	Lê Thị Khánh	Vy	10B	6.5	5.0	7.4
38	912075	Trần Thị Hồng	Vy	10B	7.3	7.5	6.8
39	912077	Đoàn Thị Hoàng	Yến	10B	6.3	7.5	6
40	912078	Lê Thị	Yến	10B	7.5	6.5	5

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10C1							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912085	Lê Phương	Dung	10C1	4.5	8	6.4
2	912088	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	10C1	5.8	6.5	7
3	912086	Nguyễn Hạnh	Duyên	10C1	8.5	8.5	5.2
4	912090	Nguyễn Thị Hồng	Dương	10C1	7	7.5	7.2
5	912093	Lâm Thị Ngọc	Hà	10C1	7	8.5	6.6
6	912099	Vũ Thị	Hiên	10C1	4.8	7	4.6
7	912100	Nguyễn Thanh	Hiên	10C1	8.5	8.5	6.6
8	912102	Phạm Thu	Hiên	10C1	7.8	8.5	7
9	912105	Nguyễn Thị Thu	Hoài	10C1	6.5	7.5	6.2
10	912114	Đặng Thị Thùy	Linh	10C1	6	7.5	8.2
11	912116	Nguyễn Việt	Linh	10C1	9	8	7.4
12	912113	Phạm Phương	Linh	10C1	5.8	7	5
13	912111	Trần Thị Hồng	Linh	10C1	5.3	8.5	5.6
14	912118	Bùi Thị Hải	Lý	10C1	6.3	8	6.4
15	912119	Phạm Thị Quỳnh	Mai	10C1	5.5	6	6.8
16	912125	Đặng Thị Hồng	Ngọc	10C1	5.8	7	6
17	912126	Trần Thị Mỹ	Ngọc	10C1	8.5	7.5	5.8
18	912136	Lê Thị Hồng	Nhung	10C1	3	7.5	4.6
19	912137	Trịnh Ngọc Kim	Oanh	10C1	6	9	7.4
20	912140	Dương Thị Hồng	Phúc	10C1	4.5	6.5	8.2
21	912143	Nguyễn Lê	Phương	10C1	7	6.5	4.4
22	912144	Võ Thị Thiên	Phương	10C1	6.5	8.5	7.6
23	912149	Nguyễn Như	Quỳnh	10C1	4.8	8	7
24	912153	Ngô Thị	Tâm	10C1	5.8	7.5	6.4
25	912152	Phan Thị Minh	Tâm	10C1	8.8	7.5	7
26	912159	Lê Thị	Thúy	10C1	7.5	8	4.4
27	912161	Nguyễn Thị Hoài	Thương	10C1	5	8.5	6
28	912162	Đoàn Bích Thủy	Tiên	10C1	6	8	7.6
29	912164	Lê Nguyễn Huyền	Trang	10C1	6	6	5.8
30	912165	Lê Thị Quỳnh	Trang	10C1	9	7.5	7
31	912167	Lê Thị Thùy	Trang	10C1	7	7	6.6
32	912168	Lê Thị Bích	Trâm	10C1	5	6	6.6
33	912172	Nguyễn Thị Hồng	Vân	10C1	7	7	7.6
34	912174	Nguyễn Hà	Vi	10C1	6.8	8	8

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10C2A							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912080	Chu Cẩm	Anh	10C2A	6.8	7.5	8.4
2	912081	Nguyễn Thị Hòa	Bình	10C2A	7	8.5	8.4
3	912082	Nguyễn Thị Minh	Châu	10C2A	5.3	7.5	7
4	912087	Đình Thị Mỹ	Duyên	10C2A	9.3	4.5	9.2
5	912091	Nguyễn Anh	Đức	10C2A	6.8	8	9.2
6	912092	Lưu Thị Lam	Giang	10C2A	9.3	7.5	8.4
7	912097	Hoàng Thủy	Hằng	10C2A	7	8.5	7.8
8	912098	Huỳnh Thị Bích	Hậu	10C2A	8	8	8.6
9	912108	Ngô Thị Mai	Hương	10C2A	8.3	7	8
10	912109	Lê Tuệ	Hỷ	10C2A	5.8	7	8.4
11	912112	Hồ Mỹ	Linh	10C2A	6.3	7.5	9
12	912115	Lê Nguyễn Thùy	Linh	10C2A	6.5	6.5	8.2
13	912117	Triệu Việt	Long	10C2A	8.5	6.5	7.8
14	912121	Phạm Bá Hoàng	Minh	10C2A	5.3	6.5	7.8
15	912129	Nguyễn Hà Thảo	Nguyên	10C2A	8	6.5	8.4
16	912128	Nguyễn Thị Hương	Nguyên	10C2A	6.5	5	8.4
17	912130	Trần Hoàng Thảo	Nguyên	10C2A	7.8	4	9
18	912132	Diệp Vỹ	Nhã	10C2A	9	7.5	8
19	912133	Nguyễn Minh	Nhật	10C2A	8.5	7.5	9
20	912135	Nguyễn Thị Yến	Nhi	10C2A	7.3	8	7.8
21	912139	Trương Thành	Phát	10C2A	10	7.5	9.2
22	912141	Trần Thị Hồng	Phúc	10C2A	6.5	8.5	7.8
23	912142	Phạm Hoài	Phương	10C2A	6.3	8	8.2
24	912147	Nguyễn Lê	Quân	10C2A	5	5.5	5.8
25	912156	Ngô Hà Yên	Thảo	10C2A	8	6.5	8
26	912155	Trần Thị Diệp	Thảo	10C2A	7.3	6.5	8.2
27	912160	Đặng Lữ Anh	Thư	10C2A	7.3	4	8
28	912163	Võ Khắc	Tín	10C2A	6	3	7.4
29	912166	Nguyễn Ngọc Thiên	Trang	10C2A	6.8	7	8.4
30	912169	Lê Hoàng Bảo	Trình	10C2A	9.3	8.5	9
31	912170	Nguyễn Minh	Trung	10C2A	8.5	6.5	8.2
32	912171	Phạm Trần	Tuấn	10C2A	6.3	5	7.4
33	912173	Lưu Mỹ	Vân	10C2A	7	7	9.4
34	912177	Diệp Thanh	Vy	10C2A	7	7.5	8.8
35	912179	Trương Bình	Yên	10C2A	6.8	6	9

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10C2B							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912079	Trần Thị Ngọc	An	10C2B	5.5	8	8.2
2	912083	Lê Kim	Chi	10C2B	8	8	8.6
3	912084	Nguyễn Thị Hoàng	Dung	10C2B	8.5	8	8
4	912089	Phạm Thảo	Duyên	10C2B	6.3	8	9.6
5	912094	Trịnh Thu	Hà	10C2B	7	8.5	9
6	912095	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	10C2B	8.5	7.5	7.4
7	912096	Huỳnh Ngọc	Hào	10C2B	8.5	6.5	8.2
8	912101	Nguyễn Thị Thu	Hiền	10C2B	5.8	8	8.8
9	912103	Trịnh Thị Thu	Hiền	10C2B	7.5	8	9.6
10	912104	Tôn Thất	Hiệp	10C2B	6.3	7	7.6
11	912106	Lê	Hoàng	10C2B	7	6	7.8
12	912107	Nguyễn Thị Thảo	Huyền	10C2B	7	8.5	8.8
13	912110	Đỗ Thanh	Lam	10C2B	6.8	9.5	8
14	912120	Bùi Mai Hà	Mi	10C2B	4.8	8	7.8
15	912122	Nguyễn Quang	Minh	10C2B	7	9	7.6
16	912123	Ngô Ngọc	Nam	10C2B	7.3	5	8.4
17	912124	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	10C2B	6.8	6.5	8
18	912127	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	10C2B	8.5	8	8.8
19	912131	Trần Thị Thu	Nguyệt	10C2B	8	9	9.8
20	912134	Nguyễn Phương	Nhi	10C2B	7	6.5	6.8
21	912138	Nguyễn Đỗ Tường	Oanh	10C2B	7.3	7	8
22	912146	Cao Xuân	Phương	10C2B	4	6.5	8.8
23	912145	Phạm Vũ Uyên	Phương	10C2B	8.5	8	9.2
24	912151	Đinh Ngọc Xuân	Quỳnh	10C2B	7.5	6	8.8
25	912148	Lê Mai Ngọc	Quỳnh	10C2B	4.5	8.5	9
26	912150	Nguyễn Trúc	Quỳnh	10C2B	7.5	6	8.2
27	912154	Trương Thị Thiên	Thanh	10C2B	8	6	8.8
28	912157	Võ Quốc	Thịnh	10C2B	6.8	5.5	7.4
29	912158	Trần Nguyễn Phương	Thúy	10C2B	9.5	8	8.6
30	912175	Phạm Hoàng	Việt	10C2B	8.3	8.5	9.2
31	912176	Nguyễn Thế	Vinh	10C2B	6.3	7	9.4
32	912178	Dương Nguyễn	Tường Vy	10C2B	7.8	7	9
33	912180	Cao Thị Giang	Yến	10C2B	9.8	7.5	7.4
34	912181	Trần Thị Hải	Yến	10C2B	7	7.5	9.2

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10C3A							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912185	Trịnh Quốc	Anh	10C3A	10	8.5	9.2
2	912190	Trương Minh	Bảo	10C3A	9.8	7.5	7.8
3	912191	Nguyễn Đình	Chinh	10C3A	9.8	6.5	8
4	912193	Nguyễn Thế	Chuyên	10C3A	10	6	8.2
5	912194	Thái Mạnh	Cường	10C3A	8.5	7.5	5.4
6	912205	Huỳnh Đức	Đạt	10C3A	7.5	6	6.6
7	912211	Nguyễn Thị Lam	Giang	10C3A	8.5	8	7.6
8	912212	Nguyễn Thị Thùy	Giang	10C3A	9.5	8	8.6
9	912218	Nguyễn Thị Thu	Hà	10C3A	9.3	8	7
10	912219	Bùi Thị Khánh	Hạ	10C3A	7	5.5	5.8
11	912247	Nguyễn	Khái	10C3A	8	7	6
12	912254	Nguyễn Quốc	Khánh	10C3A	9	7	6
13	912269	Lữ Đức	Luyện	10C3A	7.5	5	6.6
14	912277	Trương Quỳnh	My	10C3A	9.5	7.5	6.6
15	912281	Phan Thị Hoài	Nam	10C3A	6.8	8.5	5.8
16	912297	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	10C3A	8.8	6.5	5.8
17	912308	Nguyễn Thị Ý	Nhi	10C3A	9.5	8	7.2
18	912313	Phạm Văn	Phong	10C3A	9.5	8	8.4
19	912326	Trần Văn	Quân	10C3A	7.8	5	7.2
20	912356	Nguyễn Đức	Thiện	10C3A	9.5	7	7.2
21	912361	Nguyễn Xuân	Thịnh	10C3A	9.5	5.5	6.8
22	912357	Trương Thị Kim	Thịnh	10C3A	10	9	8.2
23	912362	Trịnh Hà	Thu	10C3A	10	7.5	8.2
24	912365	Hà Thị Thanh	Thúy	10C3A	9.3	8	8.4
25	912367	Trần Thị	Thúy	10C3A	10	7	5.8
26	912370	Diệp Thế Thy	Thy	10C3A	9.5	8.5	7.8
27	912374	Nguyễn Thị Hồng	Tiếp	10C3A	9	8.5	6.8
28	912375	Dương Thị Hiền	Trang	10C3A	6.3	6.5	5.6
29	912379	Hồ Phi	Trọng	10C3A	9.8	7.5	6.2
30	912385	Hoàng Anh	Tuấn	10C3A	8.8	7	6
31	912389	Bùi Duy	Tùng	10C3A	9.8	7.5	5
32	912393	Trần Văn	Tùng	10C3A	8	7	5.8
33	912392	Võ Thanh	Tùng	10C3A	9.8	6.5	6
34	912405	Nguyễn Quốc	Vũ	10C3A	6.5	3.5	6.8

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10C4B							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912184	Nguyễn Thị Hồng	Anh	10C4B	8.5	6	5.8
2	912199	Lê Quang	Dũng	10C4B	9.8	7.5	8
3	912210	Nguyễn Quang	Đông	10C4B	6.3	5	6.2
4	912236	Trần Khánh	Hòa	10C4B	7	5.5	4
5	912241	Nông Việt	Hùng	10C4B	8.8	7.5	5.2
6	912244	Nguyễn Thị Thanh	Tha Huyền	10C4B	7	8	6
7	912252	Võ Ngân	Khánh	10C4B	4	8.5	4.4
8	912256	Nguyễn Thị Diệu	Linh	10C4B	9.8	8	8.6
9	912274	Đỗ Thị Bình	Minh	10C4B	7	5.5	6.6
10	912284	Nguyễn Hoàng	Nam	10C4B	8	5	4
11	912285	Phạm Lê	Nam	10C4B	6.3	6.5	7.2
12	912291	Nguyễn Thành	Nghị	10C4B	8.8	5.5	7.2
13	912299	Trần Đức	Nhã	10C4B	8.5	5	6.4
14	912301	Võ Văn	Nhàn	10C4B	8.3	7.5	7.4
15	912304	Phan Trọng	Nhân	10C4B	5.8	6.5	7
16	912307	Nguyễn Thị Ý	Nhi	10C4B	8.8	8	8.4
17	912309	Nguyễn Thị Lan	Nhung	10C4B	7.5	5.5	6.2
18	912323	Phan Thị Hồng	Phượng	10C4B	7.8	6.5	7.2
19	912327	Ngô Anh	Quốc	10C4B	6.8	4	5.8
20	912330	Đình Nguyễn Quang	Quý	10C4B	8	5	6.6
21	912331	Trương Quang	Quý	10C4B	5.3	6	6.4
22	912340	Hồ Văn	Sơn	10C4B	6.5	6.5	5.4
23	912354	Nguyễn Trịnh Thạch	Thị	10C4B	8.5	7.5	8.4
24	912358	Võ Ngọc	Thịnh	10C4B	8.3	5.5	4.2
25	912364	Nguyễn Thiện	Thuật	10C4B	7	7	4.6
26	912390	Ngô Đức	Tùng	10C4B	7	6.5	4.8
27	912394	Nguyễn Đình	Tuyến	10C4B	7.3	6.5	5
28	912395	Đình Ngọc	Văn	10C4B	7.5	8	4.8
29	912406	Thái Thanh	Vũ	10C4B	7.5	7	5.6
30	912408	Tô Tuấn	Vương	10C4B	6.8	4	4.2

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10C5A							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912183	Trương Văn	An	10C5A	8.5	5	4.6
2	912186	Trịnh Tuấn	Anh	10C5A	6.8	7.5	5.4
3	912192	Vương Quỳnh	Chinh	10C5A	10	7	8.2
4	912204	Nguyễn Phúc	Đại	10C5A	9.5	5	7.6
5	912208	Nguyễn Tiến	Đạt	10C5A	3.8	5.5	5.6
6	912224	Nguyễn Thị Phương	Hạnh	10C5A	7.8	6	7
7	912222	Trần Hồng	Hạnh	10C5A	9.5	6	8.4
8	912227	Phan Minh	Hậu	10C5A	8	6	5.6
9	912229	Lữ Thị Thanh	Hiền	10C5A	7.8	6	5.8
10	912231	Phạm Thị Thu	Hiền	10C5A	6.8	7	5.8
11	912234	Mai	Hiệu	10C5A	7.5	6	6.6
12	912237	Nguyễn Đình	Hoàng	10C5A	9.8	6.5	3.4
13	912258	Nguyễn Mỹ	Linh	10C5A	8.8	6.5	7.4
14	912270	Trần Quang	Lý	10C5A	8.3	5	5.2
15	912279	Nguyễn Xuân	Mỹ	10C5A	6.5	6	5.6
16	912298	Bùi Trung	Nguyên	10C5A	8	5.5	6.4
17	912300	Phan Vũ Thanh	Nhã	10C5A	6.5	7.5	8.4
18	912305	Chung Quang	Nhật	10C5A	6.3	4	5.2
19	912314	Lưu Ngọc	Phú	10C5A	8	8	7.2
20	912318	Nguyễn Song Vinh	Phúc	10C5A	7.8	7	7.2
21	912319	Phạm Vy	Phúc	10C5A	8	5.5	5.6
22	912322	Đặng Trần	Phượng	10C5A	7	6	5.8
23	912321	Nguyễn Thị Thảo	Phượng	10C5A	7.5	6.5	6.8
24	912324	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	10C5A	8.3	6.5	7.4
25	912325	Lê Trọng	Quang	10C5A	8.3	8	6.6
26	912334	Nguyễn Phương	Quỳnh	10C5A	6.5	7	7.8
27	912338	Nguyễn An	Sơn	10C5A	8.8	7	7
28	912344	Ngô Quốc	Tâm	10C5A	8.5	5	6.4
29	912347	Lê Chí	Thành	10C5A	7	6	5
30	912363	Thới Nguyễn Đức	Thuận	10C5A	6.8	7	4
31	912372	Phạm Thị Thùy	Tiên	10C5A	7	6.5	6.6
32	912382	Vũ Xuân	Trường	10C5A	6.3	6	7.2
33	912396	Nguyễn Thị	Vân	10C5A	8.5	8	8.2

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10C5B							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912196	Nguyễn Thị Thùy	Dung	10C5B	7.3	8	6.8
2	912197	Ngô Anh	Dũng	10C5B	9.5	4	5
3	912202	Lê Trọng	Dương	10C5B	8.3	7	8
4	912203	Hồ Mẫu	Đại	10C5B	6.8	5.5	3.6
5	912209	Nguyễn Tiên	Diệp	10C5B	5	4.5	5
6	912217	Dương Thanh	Hà	10C5B	5.8	5	6
7	912214	Nguyễn Vũ Hồng	Hà	10C5B	7.5	9	9
8	912216	Phạm Thị Ngọc	Hà	10C5B	6.5	8	5.4
9	912215	Trần Hồng	Hà	10C5B	6.3	6	5
10	912226	Đặng Thị Thúy	Hằng	10C5B	8.3	6.5	2.4
11	912232	Nguyễn Phi	Hiếu	10C5B	10	8	7.8
12	912235	Phạm Thị	Hoa	10C5B	6.8	8.5	6.4
13	912239	Nguyễn Mạnh	Hùng	10C5B	6.5	6	5.8
14	912243	Cao Thị Lệ	Huyền	10C5B	6.5	8.5	7.8
15	912249	Vũ Xuân	Khang	10C5B	7.5	5.5	6.4
16	912250	Mai Văn	Khanh	10C5B	9.3	7	7
17	912262	Trần Thị Thùy	Linh	10C5B	5	7.5	5.8
18	912263	Trương Thị Trúc	Linh	10C5B	9	7	6.6
19	912271	Hà Phương	Mai	10C5B	7.3	7	6.4
20	912272	Nguyễn Kế	Mạnh	10C5B	8.3	7	7.6
21	912286	Phan Nhật	Nam	10C5B	8.3	7	8.2
22	912289	Nguyễn Thị Bích	Nga	10C5B	9.5	7	7.2
23	912292	Phạm Hữu	Nghĩa	10C5B	8.3	5.5	6
24	912293	Nguyễn Đăng	Ngọc	10C5B	9.8	4.5	6
25	912303	Lâm Sanh	Nhân	10C5B	8.5	6	8.4
26	912302	Phạm Nguyễn Hiền	Nhân	10C5B	7.3	5.5	6.2
27	912306	Lê Thị Thảo	Nhi	10C5B	8.3	7	7.6
28	912315	Nguyễn Đoàn Thiên	Phú	10C5B	10	7	7.4
29	912316	Trịnh Hữu	Phúc	10C5B	7.8	6	5.6
30	912343	Lưu Đức	Tài	10C5B	7.8	5	6.8
31	912346	Nguyễn Ngọc Hoài	Thanh	10C5B	9.8	7.5	7.6
32	912381	Lê Quang	Trung	10C5B	8.3	7.5	6.6
33	912388	Vũ Minh	Tuấn	10C5B	8	6.5	6.8
34	912409	Lê Thị Thanh	Xuân	10C5B	9.3	5.5	6.6

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10C6							
STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		LỚP	TOÁN	VĂN	A.VĂN
1	912182	Trình Thị Thanh	An	10C6	7.5	7	6
2	912187	Bùi Thị Vân	Anh	10C6	5	7	7
3	912201	Phạm Thị Thùy	Dương	10C6	7.5	9	6.4
4	912213	Nguyễn Thị Trà	Giang	10C6	7	6	4.8
5	912230	Lê Thị Thu	Hiền	10C6	5	5.5	5.6
6	912228	Nguyễn Diệu	Hiền	10C6	5.5	6	4.6
7	912238	Hồ Thị	Hồng	10C6	4.8	8	7.4
8	912240	Nguyễn Việt	Hùng	10C6	7	6	6.4
9	912245	Vũ Thị	Huyền	10C6	5.5	8	7
10	912261	Nguyễn Thảo	Linh	10C6	6	7.5	4.4
11	912255	Nguyễn Thị Diệu	Linh	10C6	6.8	7	6.8
12	912266	Nguyễn Thị	Loan	10C6	6.5	5	6.2
13	912268	Hoàng Gia	Lộc	10C6	8	7.5	6.6
14	912276	Bùi Nguyễn Quỳnh	My	10C6	7.3	8	5.8
15	912275	Trần Thị My	My	10C6	8	7	6
16	912280	Mẫn Đức	Nam	10C6	8.3	6	7.8
17	912290	Huỳnh Thị Thúy	Nga	10C6	9.3	5	6.8
18	912294	Vũ Thị Thảo	Ngọc	10C6	6.5	4.5	5
19	912311	Trần Ý	Như	10C6	6.3	6.5	7.4
20	912320	Trần Cúc	Phương	10C6	8.5	8.5	8
21	912333	Tổng Thị Như	Quỳnh	10C6	8.3	7	6.6
22	912348	Nguyễn Đình	Thành	10C6	6	5	5.8
23	912352	Triệu Thị Viên	Thảo	10C6	7	8	7.2
24	912368	Nguyễn Thị Anh	Thư	10C6	8.3	6	7
25	912371	Nguyễn Ngọc Thùy	Tiên	10C6	6.3	6	5.6
26	912376	Phùng Nguyễn Kiều	Trang	10C6	9	8.5	7
27	912384	Phan Quỳnh Tú	Tú	10C6	9.3	8.5	8.6
28	912387	Nguyễn Kim	Tuấn	10C6	7.3	7.5	5.8
29	912399	Đặng Thị Lệ	Vi	10C6	6.8	8.5	7.2
30	912400	Phạm Thị Thảo	Vi	10C6	5	6.5	7.2
31	912398	Phan Thùy Lan	Vi	10C6	Vắng	Vắng	Vắng
32	912401	Phùng Thảo	Vi	10C6	8.5	7.5	5.2
33	912402	Nguyễn Thảo	Viên	10C6	9.8	9	8
34	912404	Ngô Phạm Duy	Vũ	10C6	8.3	5.5	6.8
35	912410	Nguyễn Thị Hải	Yến	10C6	5.8	6	6.6

